

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Hoạt động kiêm Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 58, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2016, được trình bày từ trang 4 đến 58. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-203/01



Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.004.264.892.914	16.731.875.433.624
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.228.329.938.789	1.358.682.600.684
Tiền	111		1.223.829.938.789	1.212.517.600.684
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	146.165.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.305.385.263.665	8.668.377.936.330
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	525.394.708.812	525.980.876.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(72.235.445.147)	(72.195.440.247)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.852.226.000.000	8.214.592.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.370.787.460.751	2.685.469.151.432
Phải thu khách hàng	131	7	2.838.010.264.223	2.202.396.055.303
Trả trước cho người bán	132		230.193.906.487	126.289.719.352
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	305.975.242.192	359.995.340.900
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(3.398.293.226)	(3.211.964.123)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.341.075	-
Hàng tồn kho	140	9	4.029.870.340.727	3.810.095.215.771
Hàng tồn kho	141		4.044.031.533.401	3.827.369.319.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.161.192.674)	(17.274.104.181)
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.891.888.982	209.250.529.407
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	60.821.692.015	156.056.494.506
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.069.280.277	53.192.367.873
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		916.690	1.667.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.064.570.661.598	10.746.300.510.728
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.573.681.773	20.898.388.770
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		4.302.948.352	5.573.700.349
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	14.270.733.421	15.324.688.421
Tài sản cố định	220		8.196.789.228.697	8.214.134.749.497
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.784.608.836.970	7.795.345.501.520
<i>Nguyên giá</i>	222		13.318.044.935.151	13.059.721.039.709
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.533.436.098.181)	(5.264.375.538.189)
Tài sản cố định vô hình	227	11	412.180.391.727	418.789.247.977
<i>Nguyên giá</i>	228		551.505.764.780	553.684.246.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(139.325.373.053)	(134.894.998.479)
Bất động sản đầu tư	230	12	141.015.540.134	142.368.204.632
<i>Nguyên giá</i>	231		179.678.050.557	179.678.050.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(38.662.510.423)	(37.309.845.925)
Tài sản dở dang dài hạn	240		888.170.505.312	843.679.104.973
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	122.091.124.286	82.393.992.187
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	766.079.381.026	761.285.112.786
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.257.694.829.495	940.365.020.223
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	409.109.083.569	397.130.670.931
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	19.471.636.240	11.378.476.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(7.481.890.314)	(4.740.126.948)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	836.596.000.000	536.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		562.326.876.187	584.855.042.633
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	400.225.367.875	417.329.840.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	24.346.974.403	25.180.187.314
Lợi thế thương mại	269	17	137.754.533.909	142.345.015.058
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.068.835.554.512	27.478.175.944.352

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

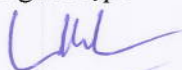
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.195.900.000.302	6.554.260.196.767
Nợ ngắn hạn	310		5.760.854.047.953	6.004.316.835.213
Phải trả người bán	311	18	1.432.404.584.830	2.193.602.809.261
Người mua trả tiền trước	312		15.542.958.257	19.882.391.510
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	538.006.598.095	215.807.811.014
Phải trả người lao động	314		127.798.211.943	452.476.117.228
Chi phí phải trả	315	20	1.320.006.293.261	593.485.587.927
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.017.868.583	1.350.893.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	647.683.902.314	644.468.337.067
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.499.433.453.402	1.475.358.507.208
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	2.673.879.345	2.420.017.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24	176.286.297.923	405.464.362.576
Nợ dài hạn	330		435.045.952.349	549.943.361.554
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.286.984.218	2.598.840.218
Phải trả dài hạn khác	337		2.251.866.120	2.814.519.233
Vay dài hạn	338	22(b)	255.684.975.403	368.170.178.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	88.280.600.100	89.034.118.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	86.541.526.508	87.325.705.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.872.935.554.210	20.923.915.747.585
Vốn chủ sở hữu	410	25	22.872.935.554.210	20.923.915.747.585
Vốn cổ phần	411	26	12.006.621.930.000	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.909.722.464	8.329.599.322
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	3.503.789.498.072	3.291.207.229.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.123.820.088.192	5.391.795.573.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.391.795.573.082	3.154.335.500.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.732.024.515.110	2.237.460.072.890
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		234.182.425.441	231.349.525.167
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.068.835.554.512	27.478.175.944.352

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	10.369.870.419.298	8.771.338.508.049
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	36.961.539.682	55.302.594.481
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	10.332.908.879.616	8.716.035.913.568
Giá vốn hàng bán	11	30	5.993.498.656.982	5.607.063.936.578
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.339.410.222.634	3.108.971.976.990
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	168.672.783.352	143.954.016.127
Chi phí tài chính	22	32	32.919.061.976	28.398.401.871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.313.790.353</i>	<i>8.131.520.374</i>
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	24		11.978.412.638	(5.572.888.422)
Chi phí bán hàng	25	33	1.665.160.198.905	1.150.436.002.987
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	228.558.093.802	201.920.173.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.593.424.063.941	1.866.598.526.066
Thu nhập khác	31	35	44.073.835.871	70.601.127.882
Chi phí khác	32	36	10.984.935.615	32.134.003.356
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		33.088.900.256	38.467.124.526
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.626.512.964.197	1.905.065.650.592
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	463.895.734.708	355.290.309.090
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	38	833.212.911	(10.412.686.843)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.161.784.016.578	1.560.188.028.345

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.161.784.016.578	1.560.188.028.345
Phân bổ cho:				
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		4.594.965.268	3.331.154.106
Chủ sở hữu của Công ty	62		2.157.189.051.310	1.556.856.874.239
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	1.620	1.168

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
		31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.626.512.964.197	1.905.065.650.592
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	289.552.380.294	266.697.914.650
Các khoản dự phòng	03	2.069.301.682	9.730.802.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.879.483.004	21.503.375
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	1.586.874.770	290.022.345
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05	(153.225.694.368)	(131.406.703.383)
Lỗi từ các hoạt động đầu tư khác	05	4.590.481.149	4.590.481.149
(Lợi nhuận)/lỗ được chia từ công ty liên kết	05	(11.978.412.638)	5.572.888.422
Chi phí lãi vay	06	8.313.790.353	8.131.520.374
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.772.301.168.443	2.068.694.079.539
Biến động các khoản phải thu	09	(643.813.097.813)	(80.205.693.234)
Biến động hàng tồn kho	10	(343.931.914.727)	(479.008.754.986)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(407.564.684.707)	339.622.288.181
Biến động chi phí trả trước	12	112.828.925.191	64.253.223.010
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	391.650.000	22.765.700.000
		1.490.212.046.387	1.936.120.842.510
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.411.251.035)	(10.192.015.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(128.170.725.101)	(422.438.032.200)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(442.089.418.988)	(314.040.258.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	915.540.651.263	1.189.450.536.499

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
		31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(178.539.539.234)	(212.491.480.427)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.957.839.467	28.530.489.589
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	23	(937.769.650.000)	(1.032.137.500.000)
Tiền thu hồi/(chi) cho vay	23	1.270.751.997	(1.976.612.669)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(8.100.000.000)	(20.982.476)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	151.511.215.125	41.664.629.405
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(963.669.382.645)	(1.176.431.456.578)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	-	52.517.495.013
Tiền thu từ đi vay	33	679.432.646.891	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(762.757.530.671)	(363.166.758.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(83.324.883.780)	(310.649.263.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(131.453.615.162)	(297.630.183.585)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.358.682.600.684	1.527.875.428.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(2.090.314.169)	1.224.681.602
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	62	3.191.267.436	(3.963.963.341)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	5 1.228.329.938.789	1.227.505.962.892

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản gồm quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 6 công ty con (1/1/2016: 6 công ty con) được liệt kê như dưới đây:

Công ty con	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/3/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51,00%	51,00%

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn có 6.667 nhân viên (1/1/2016: 6.661 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này.

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

(m) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(u) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(x) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam) Giai đoạn ba tháng kết thúc		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam) Giai đoạn ba tháng kết thúc		Tổng cộng Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Doanh thu thuần	8.054.792.168.677	6.827.071.875.720	2.278.116.710.939	1.888.964.037.848	10.332.908.879.616	8.716.035.913.568
Giá vốn hàng bán	(4.805.462.987.122)	(4.387.478.291.673)	(1.188.035.669.860)	(1.219.585.644.905)	(5.993.498.656.982)	(5.607.063.936.578)
Lợi nhuận theo bộ phận	3.249.329.181.555	2.439.593.584.047	1.090.081.041.079	669.378.392.943	4.339.410.222.634	3.108.971.976.990

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	1.614.418.537	1.461.134.841
Tiền gửi ngân hàng	1.222.215.520.252	1.211.056.465.843
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	146.165.000.000
	1.228.329.938.789	1.358.682.600.684

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	2.450.963	82.283.660.000	10.539.140.900	(71.744.519.100)	2.450.963	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	44.200.000	442.000.000.000	(*)	-	44.200.000	442.000.000.000	(*)	-
▪ Khác		1.111.048.812	620.192.555	(490.926.047)		1.697.216.577	1.001.275.920	(696.017.447)
		<u>525.394.708.812</u>		<u>(72.235.445.147)</u>		<u>525.980.876.577</u>		<u>(72.195.440.247)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	8.852.226.000.000	8.214.592.500.000
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	346.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	490.000.000.000	490.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	836.596.000.000	536.596.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand		22,81%	352.149.812.416	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,00%	56.959.271.153	(*)	-
				409.109.083.569		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(7.481.890.314)
▪ Công ty cổ phần APIS	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			8.100.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				801.360.000	(*)	-
				19.471.636.240		(7.481.890.314)
				428.580.719.809		(7.481.890.314)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này.

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ	% vốn	% quyền	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
-------------------------	---------	-------	---------	---------	---------	----------

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		sở hữu	biểu quyết	ghi số VND	hợp lý VND	giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	344.633.586.103	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	52.497.084.828	(*)	-
				397.130.670.931		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				808.200.000	(*)	-
				11.378.476.240		(4.740.126.948)
				408.509.147.171		(4.740.126.948)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.195.440.247	139.208.371.400
Tăng dự phòng trong kỳ	245.096.300	13.688.180.000
Hoàn nhập	(15.666.000)	(3.986.858.900)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(185.235.106)	(3.711.139.017)
Chênh lệch chuyển đổi	(4.190.294)	-
Số dư cuối kỳ	72.235.445.147	145.198.553.483

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.740.126.948	4.857.290.601
Tăng dự phòng trong kỳ	2.741.763.366	5.094.289
Số dư cuối kỳ	7.481.890.314	4.862.384.890

7. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	637.961.579.888	203.761.695.760
Các khách hàng khác	2.200.048.684.335	1.998.634.359.543
	2.838.010.264.223	2.202.396.055.303

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	204.794.368.457	212.366.875.509
Lãi trái phiếu	25.539.041.074	16.252.054.779
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.344.540.352	54.213.539.996
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	36.375.716.419	51.308.507.620
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	3.647.425.522	3.413.858.029
Phải thu người lao động	653.369.427	851.613.738
Tạm ứng cho nhân viên	2.563.741.087	2.472.642.740
Phải thu khác	16.057.039.854	19.116.248.489
	<hr/>	<hr/>
	305.975.242.192	359.995.340.900
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	6.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	8.019.946.595	8.077.003.595
Phải thu dài hạn khác	3.102.000	-
	<hr/>	<hr/>
	14.270.733.421	15.324.688.421
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	219.191.454.881	-	713.368.097.247	-
Nguyên vật liệu	2.767.464.989.699	(3.264.154.931)	2.042.354.953.351	(4.540.567.450)
Công cụ và dụng cụ	12.491.530.564	-	14.690.611.647	-
Sản phẩm dở dang	60.915.369.654	-	40.459.630.933	-
Thành phẩm	908.146.986.376	(10.897.037.743)	924.779.281.512	(12.733.536.731)
Hàng hóa	67.252.048.458	-	63.254.608.363	-
Hàng gửi đi bán	8.569.153.769	-	28.462.136.899	-
	4.044.031.533.401	(14.161.192.674)	3.827.369.319.952	(17.274.104.181)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Số dư đầu kỳ	17.274.104.181	13.124.371.843
Tăng dự phòng trong kỳ	677.214.221	1.811.424.778
Hoàn nhập	(2.362.941.805)	(3.551.890.802)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.427.183.923)	(312.957.539)
Số dư cuối kỳ	14.161.192.674	11.070.948.280

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 75.736 triệu VND (1/1/2016: 71.923 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2.755.511.942.189	8.550.599.129.792	751.737.636.813	484.461.722.452	436.181.269.278	81.229.339.185	13.059.721.039.709
Tăng trong kỳ	2.249.255.957	11.296.518.676	4.751.487.273	2.954.865.072	-	1.357.786.328	22.609.913.306
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.817.482.654	169.166.100.409	4.274.832.727	3.971.904.435	-	-	180.230.320.225
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	84.121.771.020	-	84.121.771.020
Phân loại lại	11.744.362.577	(7.920.376.172)	-	(3.823.986.405)	-	-	-
Thanh lý	-	-	(743.720.000)	-	(18.958.401.278)	-	(19.702.121.278)
Giảm khác	(575.640.324)	-	-	-	-	-	(575.640.324)
Chênh lệch qui đổi	(1.430.223.148)	(5.342.194.882)	(821.672.196)	(157.404.788)	-	(608.852.493)	(8.360.347.507)
Số dư cuối kỳ	2.770.317.179.905	8.717.799.177.823	759.198.564.617	487.407.100.766	501.344.639.020	81.978.273.020	13.318.044.935.151
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	593.380.740.026	3.857.225.278.208	314.040.785.468	304.141.447.160	134.940.947.189	60.646.340.138	5.264.375.538.189
Khấu hao trong kỳ	35.082.174.371	193.658.876.929	18.038.067.491	15.738.807.702	18.924.796.968	2.059.627.188	283.502.350.649
Phân loại lại	2.473.695.355	1.371.650.006	-	(3.845.345.361)	-	-	-
Thanh lý	-	-	(743.720.000)	-	(9.807.789.352)	-	(10.551.509.352)
Chênh lệch qui đổi	(335.532.896)	(2.665.165.307)	(274.502.716)	(111.576.345)	-	(503.504.041)	(3.890.281.305)
Số dư cuối kỳ	630.601.076.856	4.049.590.639.836	331.060.630.243	315.923.333.156	144.057.954.805	62.202.463.285	5.533.436.098.181
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	2.162.131.202.163	4.693.373.851.584	437.696.851.345	180.320.275.292	301.240.322.089	20.582.999.047	7.795.345.501.520
Số dư cuối kỳ	2.139.716.103.049	4.668.208.537.987	428.137.934.374	171.483.767.610	357.286.684.215	19.775.809.735	7.784.608.836.970

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.424.455.162.706 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.274.052.869.357 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	373.377.557.148	131.590.189.308	48.716.500.000	553.684.246.456
Chênh lệch qui đổi	(1.750.795.476)	(15.386.200)	(412.300.000)	(2.178.481.676)
Số dư cuối kỳ	371.626.761.672	131.574.803.108	48.304.200.000	551.505.764.780
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26.543.438.045	76.751.381.576	31.600.178.858	134.894.998.479
Khấu hao trong kỳ	544.623.423	3.560.070.524	592.671.198	4.697.365.145
Chênh lệch qui đổi	-	(163.311)	(266.827.260)	(266.990.571)
Số dư cuối kỳ	27.088.061.468	80.311.288.789	31.926.022.796	139.325.373.053
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	346.834.119.103	54.838.807.732	17.116.321.142	418.789.247.977
Số dư cuối kỳ	344.538.700.204	51.263.514.319	16.378.177.204	412.180.391.727

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 48.086.488.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	90.989.593.826	179.678.050.557
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.851.632.773	3.944.983.747	31.513.229.405	37.309.845.925
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	161.605.461	992.669.811	1.352.664.498
Số dư cuối kỳ	2.050.021.999	4.106.589.208	32.505.899.216	38.662.510.423
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.372.605.397	2.519.234.814	59.476.364.421	142.368.204.632
Số dư cuối kỳ	80.174.216.171	2.357.629.353	58.483.694.610	141.015.540.134

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.541.595.410 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.541.595.410 VND).

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Bò dưới 16 tháng tuổi	122.091.124.286	82.393.992.187

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	761.285.112.786	803.688.210.258
Tăng trong kỳ	188.824.050.474	204.593.102.574
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.583.796.307
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(180.230.320.225)	(75.681.223.708)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.114.665.490)
Chuyển sang hàng tồn kho	(38.239.526)	(222.354.216)
Chuyển sang chi phí trả trước	(812.540.272)	(27.449.281.615)
Thanh lý	(394.102.311)	(18.452.293.808)
Giảm khác	(2.451.361.782)	-
Chênh lệch chuyển đổi	(103.218.118)	701.201.453
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	766.079.381.026	881.646.491.755

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	138.225.519.450	202.058.180.116
Trang trại bò sữa Tây Ninh	-	236.872.364.848
Khác	627.853.861.576	322.354.567.822
	<hr/>	<hr/>
	766.079.381.026	761.285.112.786

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	13.450.529.853	10.647.392.756
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	7.254.355.619	4.312.079.769
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	6.036.736.626	5.090.144.128
Chi phí thuê hoạt động trả trước	13.176.470.706	15.894.422.496
Chi phí quảng cáo trả trước	3.171.049.858	4.448.905.912
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.732.549.353	115.663.549.445
	<hr/>	<hr/>
	60.821.692.015	156.056.494.506

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	209.761.204.943	145.952.090.873	61.616.544.445	417.329.840.261
Tăng trong kỳ	76.090.709	18.321.374.458	61.311.671	18.458.776.838
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	812.540.272	812.540.272
Phân bổ trong kỳ	(1.644.528.062)	(19.331.268.698)	(14.634.393.794)	(35.610.190.554)
Giảm khác	-	(442.709.762)	-	(442.709.762)
Chênh lệch chuyển đổi	(287.449.549)	(15.446.506)	(19.993.125)	(322.889.180)
Số dư cuối kỳ	207.905.318.041	144.484.040.365	47.836.009.469	400.225.367.875

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	974.673.627	683.950.320
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	23.372.300.776	24.496.236.994
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.346.974.403	25.180.187.314

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Các khoản phải thu	40%	2.309.172.264	2.328.882.180
Hàng tồn kho	40%	1.147.777.777	1.157.574.623
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	44.908.409.920	45.291.725.188
Chi phí phải trả	40%	6.019.866.677	6.071.249.187
Khác	40%	493.553.173	497.765.891
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		54.878.779.811	55.347.197.069
Dự phòng định giá	40%	(41.407.210.217)	(41.760.641.032)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		13.471.569.594	13.586.556.037
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản cố định và lợi thế thương mại	40%	(101.607.743.698)	(102.475.015.544)
Khác	40%	(144.425.996)	(145.658.743)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(101.752.169.694)	(102.620.674.287)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(88.280.600.100)	(89.034.118.250)

17. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Số dư đầu kỳ	142.345.015.058	160.706.939.654
Khấu hao trong kỳ	(4.590.481.149)	(4.590.481.149)
Số dư cuối kỳ	137.754.533.909	156.116.458.505

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	-	-	382.779.457.871	382.779.457.871
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	156.928.503.795	156.928.503.795	59.894.295.062	59.894.295.062
Các nhà cung cấp khác	1.275.476.081.035	1.275.476.081.035	1.750.929.056.328	1.750.929.056.328
	<u>1.432.404.584.830</u>	<u>1.432.404.584.830</u>	<u>2.193.602.809.261</u>	<u>2.193.602.809.261</u>

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty liên kết Miraka Limited	-	74.684.584.840

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Chênh lệch qui đối VND	31/3/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	113.591.963.122	402.051.544.282	(386.789.357.942)	(215.790)	128.853.933.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.789.950.010	463.895.734.708	(128.170.725.101)	(16.973.473)	398.497.986.144
Thuế thu nhập cá nhân	31.591.679.683	218.976.445.274	(243.615.784.451)	(680.395)	6.951.660.111
Thuế nhập khẩu	3.233.139.248	30.165.410.833	(31.186.351.309)	(18.147.292)	2.194.051.480
Thuế khác	4.601.078.951	4.703.728.925	(7.754.042.660)	(41.798.528)	1.508.966.688
	<u>215.807.811.014</u>	<u>1.119.792.864.022</u>	<u>(797.516.261.463)</u>	<u>(77.815.478)</u>	<u>538.006.598.095</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	671.420.820.480	303.628.936.160
Chi phí quảng cáo	359.066.012.344	54.006.437.728
Chi phí vận chuyển	64.722.566.406	58.991.919.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	79.527.223.515	47.714.730.252
Chi phí nhiên liệu	12.648.193.097	13.355.140.533
Chi phí nhân công thuê ngoài	35.726.603.086	34.667.035.675
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	7.489.830.113	740.454.553
Chi phí lãi vay	12.689.429.680	8.786.890.362
Chi phí phải trả khác	76.715.614.540	71.594.042.996
	<hr/>	<hr/>
	1.320.006.293.261	593.485.587.927
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	45.278.416.363	58.076.771.700
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	62.160.423.023	63.776.967.568
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.609.529.454	1.246.476.469
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	75.982.122.615	22.824.654.805
Phải trả ngắn hạn khác	12.645.991.704	50.536.047.370
	<hr/>	<hr/>
	647.683.902.314	644.468.337.067
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 6(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch qui đổi VND	31/3/2016 VND
Vay ngắn hạn	1.453.626.907.208	679.432.646.892	(762.757.530.671)	(1.877.151.087)	1.368.424.872.342
Vay dài hạn đến hạn trả	21.731.600.000	109.347.801.297	-	(70.820.237)	131.008.581.060
	1.475.358.507.208	788.780.448.189	(762.757.530.671)	(1.947.971.324)	1.499.433.453.402

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i) USD	1,280%	564.550.000.000	564.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii) USD	1,280%	677.460.000.000	677.460.000.000
Wells Fargo	(iii) USD	2,353%	126.414.872.342	122.662.316.960
Deutsche Bank Polska Spółka Akcyjna				
▪ Khoản vay 1	(iv) EUR	1,100%	-	21.336.313.870
▪ Khoản vay 2	(iv) PLN	2,810%	-	67.618.276.378
			1.368.424.872.342	1.453.626.907.208

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 75.736 triệu VND (1/1/2016: 71.923 triệu VND) và phải thu có giá trị ghi sổ là 291.748 triệu VND (1/1/2016: 226.111 triệu VND).
- (iv) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,5 triệu USD và không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	386.693.556.463	389.901.778.853
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(131.008.581.060)	(21.731.600.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	255.684.975.403	368.170.178.853

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	31/3/2016	1/1/2016
	tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Wells Fargo					
▪ Khoản vay 1	(i) USD	2,603%	2016	97.854.960.000	98.690.200.000
▪ Khoản vay 2	(i) USD	2,603%	2016	33.153.621.060	33.436.603.450
Sumitomo Mitsui					
Banking Corporation	(ii) USD	2,065%	2017	244.860.000.000	246.950.000.000
Các cá nhân khác	(iii) VND	Không	2039	10.824.975.403	10.824.975.403
				386.693.556.463	389.901.778.853

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Driftwood Dairy Holdings Corporation, một công ty con, có giá trị ghi sổ là 453.848 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (1/1/2016: 465.456 triệu VND).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn có giá trị ghi sổ là 46.596 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (1/1/2016: 46.596 triệu VND).
- (iii) Các khoản vay này không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	2.673.879.345	2.420.017.605

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp
	thôi việc
	VND
Số dư đầu kỳ	87.325.705.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(784.178.492)
Số dư cuối kỳ	86.541.526.508

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	405.464.362.576	355.719.314.789
Trích quỹ trong kỳ	212.582.268.101	154.635.080.834
Sử dụng trong kỳ	(441.760.332.754)	(314.197.589.372)
Số dư cuối kỳ	176.286.297.923	196.156.806.251

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	(161.099.075)	2.521.718.366.944	7.157.699.467.945	119.953.867.653	19.800.236.483.508
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.556.856.874.239	3.331.154.106	1.560.188.028.345
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.635.080.834	(154.635.080.834)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(154.635.080.834)	-	(154.635.080.834)
Cổ tức	-	-	-	-	-	1.821.236.839	1.821.236.839
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	52.517.495.013	52.517.495.013
Chênh lệch qui đổi	-	-	219.111.027	-	-	1.102.883.284	1.321.994.311
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	58.011.952	2.676.353.447.778	8.405.286.180.516	178.726.636.895	21.261.450.157.182
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	-	(2.000.207.940.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.216.552.757.004	(7.188.033.652)	6.209.364.723.352
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	614.853.782.195	(614.853.782.195)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(614.270.018.243)	-	(614.270.018.243)
Cổ tức	-	-	-	-	(6.000.711.624.000)	(3.371.187.193)	(6.004.082.811.193)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	54.958.903.841	54.958.903.841
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	1.863.569.438	1.863.569.438
Chênh lệch qui đổi	-	-	8.271.587.370	-	-	6.359.635.838	14.631.223.208
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.157.189.051.310	4.594.965.268	2.161.784.016.578
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	212.582.268.099	(212.582.268.099)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(212.582.268.101)	-	(212.582.268.101)
Chênh lệch qui đổi	-	-	1.580.123.142	-	-	(1.762.064.994)	(181.941.852)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	9.909.722.464	3.503.789.498.072	7.123.820.088.192	234.182.425.441	22.872.935.554.210

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.200.139.398	12.001.233.820.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phân ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/3/2016		1/1/2016	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
▪ USD	28.078.734	625.032.615.278	22.791.963	511.679.564.411
▪ EUR	32.617	821.423.506	19.731	481.733.342
		<u>625.854.038.784</u>		<u>512.161.297.753</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	10.002.535.878.714	8.589.155.022.357
▪ Bán hàng hóa	334.579.560.341	150.433.382.844
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.954.556.575	3.115.425.291
▪ Các dịch vụ khác	12.101.282.151	8.984.318.485
▪ Bán phế liệu	16.699.141.517	19.650.359.072
	<hr/>	<hr/>
	10.369.870.419.298	8.771.338.508.049
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(137.596.997)	(181.671.345)
▪ Hàng bán bị trả lại	(36.823.942.685)	(55.120.923.136)
	<hr/>	<hr/>
	(36.961.539.682)	(55.302.594.481)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	10.332.908.879.616	8.716.035.913.568

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	5.743.160.638.449	5.517.134.581.310
▪ Hàng hoá đã bán	245.712.093.725	78.541.829.706
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	2.060.469.898	2.175.127.107
▪ Dịch vụ khác	1.618.295.987	1.080.884.682
▪ Tồn thất hàng tồn kho	2.629.805.368	2.983.817.051
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	3.081.139	6.888.162.746
▪ Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.685.727.584)	(1.740.466.024)
	<hr/>	<hr/>
	5.993.498.656.982	5.607.063.936.578

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	143.933.453.772	125.483.793.013
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	9.286.986.295	5.917.808.220
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.446.307.274	12.509.052.193
Cổ tức	6.036.011	5.102.150
Khác	-	38.260.551
	<hr/>	<hr/>
	168.672.783.352	143.954.016.127
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.313.790.353	8.131.520.374
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	437.937.521	366.214.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.194.575.527	10.421.735.889
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.971.193.666	9.706.415.389
Chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	-	(273.015.418)
Khác	1.564.909	45.531.400
	<hr/>	<hr/>
	32.919.061.976	28.398.401.871
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	146.303.802.283	133.236.789.147
Chi phí nguyên vật liệu	7.330.104.898	10.115.691.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.227.620.993	13.177.701.278
Chi phí khấu hao	9.539.058.549	8.422.181.463
Chi phí bảo hành	6.921.505.509	5.274.896.872
Chi phí vận chuyển hàng	128.340.071.099	124.799.078.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.367.495.744	64.072.856.956
Chi phí quảng cáo	359.950.729.096	256.707.725.457
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.691.492.320	7.089.885.319
Chi phí khuyến mãi	2.277.114.273	3.491.378.099
Chi phí trưng bày sản phẩm	195.714.697.389	84.175.424.258
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	705.496.506.752	439.872.393.762
	<hr/>	<hr/>
	1.665.160.198.905	1.150.436.002.987
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	88.757.941.520	83.770.041.488
Chi phí vật liệu quản lý	2.624.232.160	4.221.797.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.247.649.848	5.420.300.941
Chi phí khấu hao	21.268.286.005	19.106.915.379
Thuế, phí và lệ phí	8.631.022.005	1.847.730.767
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	783.835.600	1.707.231.049
Chi phí vận chuyển	9.537.143.179	8.538.764.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.072.807.738	45.814.757.282
Chi phí nhập hàng	4.823.042.912	3.618.066.762
Công tác phí	8.188.333.754	5.795.585.951
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.945.759.018	2.029.665.368
Chi phí khác	17.678.040.063	20.049.316.235
	<hr/>	<hr/>
	228.558.093.802	201.920.173.771
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	7.957.839.465	11.934.209.350
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	-	18.452.293.808
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.724.980.343	25.438.335.468
Bồi thường nhận từ các bên khác	663.454.395	8.494.268.698
Thu nhập khác	5.727.561.668	6.282.020.558
	<hr/>	<hr/>
	44.073.835.871	70.601.127.882
	<hr/>	<hr/>

36. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	9.150.611.926	12.224.231.695
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	394.102.311	18.452.293.808
Chi phí khác	1.440.221.378	1.457.477.853
	<hr/>	<hr/>
	10.984.935.615	32.134.003.356
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.201.126.077.010	4.792.831.016.484
Chi phí nhân công	494.446.117.006	437.108.512.587
Chi phí khấu hao và phân bổ	289.552.380.292	266.697.914.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.900.453.856	392.758.287.230
Chi phí khác	2.271.562.120.392	1.225.257.151.590
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	436.166.712.942	354.697.288.865
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	27.729.021.766	593.020.225
	<hr/>	<hr/>
	463.895.734.708	355.290.309.090
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	833.212.911	(10.412.686.843)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	464.728.947.619	344.877.622.247
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.626.512.964.197	1.905.065.650.592
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	525.302.592.839	419.114.443.130
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(937.072.192)	(4.545.949.547)
Thu nhập không bị tính thuế	-	11.714.182.776
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.398.734.474	1.878.821.227
Ưu đãi thuế	(83.356.440.684)	(89.537.022.029)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	(5.407.888.584)	5.660.126.465
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	27.729.021.766	593.020.225
	<hr/>	<hr/>
	464.728.947.619	344.877.622.247
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.157.189.051.310	1.556.856.874.239
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(212.582.268.101)	(154.635.080.834)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.944.606.783.209	1.402.221.793.405
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	1.200.139.398	1.000.118.604
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng (*)	-	200.023.721
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	1.200.142.325
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Vào ngày 7 tháng 9 năm 2015, 200.020.794 cổ phiếu thưởng được phát hành cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho mỗi năm cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.226.715.520.252	1.357.221.465.843
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	9.688.822.000.000	8.751.188.500.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	3.119.568.068.029	2.525.445.056.752
		14.035.105.588.281	12.633.855.022.595

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	91.718.565.379	96.899.185.010
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	10.948.109.605	23.779.538.115
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	4.404.280.928	3.602.627.830
Quá hạn trên 90 ngày	1.652.631.271	2.661.741.428
	<hr/>	<hr/>
	108.723.587.183	126.943.092.383
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	31/3/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.211.964.123	5.917.834.434
Tăng dự phòng trong kỳ	783.835.600	1.764.852.649
Xóa sổ	(571.028.593)	(194.053.081)
Chênh lệch chuyển đổi	(26.477.904)	29.339.298
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.398.293.226	7.517.973.300
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	1.432.404.584.830	1.432.404.584.830	1.432.404.584.830	-	-
Phải trả người lao động	127.798.211.943	127.798.211.943	127.798.211.943	-	-
Chi phí phải trả	1.320.006.293.261	1.320.006.293.261	1.320.006.293.261	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	647.683.902.314	647.683.902.314	647.683.902.314	-	-
Vay ngắn hạn	1.499.433.453.402	1.510.419.189.750	1.510.419.189.750	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.251.866.120	2.251.866.120	-	2.251.866.120	-
Vay dài hạn	255.684.975.403	270.854.052.403	5.056.359.000	5.056.359.000	260.741.334.403
	5.285.263.287.273	5.311.418.100.621	5.043.368.541.098	7.308.225.120	260.741.334.403

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	-	-
Phải trả người lao động	452.476.117.228	452.476.117.228	452.476.117.228	-	-
Chi phí phải trả	593.485.587.927	593.485.587.927	593.485.587.927	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	644.468.337.067	644.468.337.067	644.468.337.067	-	-
Vay ngắn hạn	1.475.358.507.208	1.493.250.150.278	1.493.250.150.278	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.814.519.233	2.814.519.233	-	2.814.519.233	-
Vay dài hạn	368.170.178.853	397.799.646.142	33.297.676.461	101.787.994.278	262.713.975.403
	5.730.376.056.777	5.777.897.167.136	5.410.580.678.222	104.602.513.511	262.713.975.403

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Tập đoàn đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/3/2016		1/1/2016	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.078.734	32.617	22.791.963	19.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	31.894.883	-	13.886.927	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(7.342.015)	(1.319.146)	(24.515.508)	(1.363.805)
	52.631.602	(1.286.529)	12.163.382	(1.344.074)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	31/3/2016		1/1/2016	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.260	22.320	22.450	22.520
1 EUR	25.184	25.455	24.415	24.711

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế VND
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
USD (yếu đi 1%)	(9.369.111.493)
EUR (mạnh thêm 3%)	(786.178.492)
	<hr/>
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(iii) *Rủi ro giá*

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ không ảnh hưởng trọng yếu (cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015: cao/thấp hơn 5.956.505.178 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.586.164.960	290.089.239.956
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	127.348.524	128.378.524
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	45.328.708.190	27.862.333.561

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc